

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh
thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến
năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 02**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê
duyet, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy
hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.*

*Xét Tờ trình số 7760 /TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-
HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy
hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng
đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng nhân
dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, như sau:

“3. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Hệ thống đường tỉnh: (Chi tiết phụ lục I)

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768 (đoạn 1), ĐT.769, ĐT.769C, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5, 6), ĐT.772 (đoạn 1), ĐT.774, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.778B, đường Đồng Khởi.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02 km cuối tuyến), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An), ĐT.763, ĐT.765 (04 km), ĐT.768 (đoạn 2), ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 4), ĐT.773 (đoạn 5), ĐT.774B, ĐT.775, đường vào nhà máy nước Thiện Tân.

+ Các tuyến bổ sung quy hoạch: ĐT.771B (đoạn 1), ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.778 (đoạn 1, 2).

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.761, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769 (đoạn 3), ĐT.769B, ĐT.771 (đoạn 4, 5, 6), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.780, ĐT.767C (đường Đồng Khởi), ĐT.765B, ĐT.769D, ĐT.778, ĐT.778B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.763 (tiếp tục đầu tư), ĐT.764 (18,7km), ĐT.765 (18,3km), ĐT.766 (3,2km), ĐT.767 (9,4km), ĐT.768 (đoạn 2 tiếp tục đầu tư), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.770, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 1,3), ĐT.772, ĐT.773 (đoạn 1, 3, 5), ĐT.774, ĐT.774B (tiếp tục đầu tư), ĐT.775 (tiếp tục đầu tư), ĐT.776, ĐT.777.

+ Các tuyến bổ sung quy hoạch: ĐT.771B (tiếp tục đầu tư đoạn 1 và bổ sung đoạn 2), ĐT.769D (tiếp tục đầu tư đoạn 1, 2, 3, 5 và bổ sung đoạn 6), ĐT.768B, ĐT.778 (tiếp tục đầu tư đoạn 1 và bổ sung đoạn 2, 3), ĐT.779, ĐT.769E, ĐT.770B, ĐT.777B.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng theo hiện trạng đã đầu tư: ĐT.761, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769, ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.770, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.769D, ĐT.769E, ĐT.767C (đường Đồng Khởi), ĐT.777B.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài đạt chuẩn quy hoạch: ĐT.762, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769, ĐT.769B, ĐT.770, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.776, ĐT.777.

+ Các tuyến bổ sung đạt chuẩn quy hoạch: ĐT.765B, ĐT.771B, ĐT.769D, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.769E, ĐT.778B, ĐT.763B, ĐT.770B, ĐT.773B, ĐT.780, ĐT.780B.

b) Trục chính quan trọng khác:

- Đường ĐT.769G (liên cảng Nhơn Trạch): Dài khoảng 15,2 km:

+ Đoạn 1: Từ Khu công nghiệp Ông Kèo đến giao ĐT.769B quy hoạch quy mô 4-8 làn xe, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô 4-8 làn xe trong giai đoạn tiếp theo.

+ Đoạn 2: Từ ĐT.769B đến hết ranh Cảng Việt Thuận Thành dài khoảng 2,0 km quy hoạch quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô 4-6 làn xe trong giai đoạn 2026-2030.

- Đường ĐT.771E (Vành đai 3 nối dài): Dài khoảng 2,3 km, xây dựng quy mô theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 48m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô đường đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

- Đường ĐT.771C (kết nối vào cảng Phước An): Dài khoảng 11,1km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô đường đô thị trong các giai đoạn tiếp theo.

- Đường ĐT.769F (nối Quận 2 thành phố Hồ Chí Minh - huyện Nhơn Trạch): Dài khoảng 8,5 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp I, lộ giới 100m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục đầu tư đạt chuẩn quy hoạch trong các giai đoạn tiếp theo.

- Đường ĐT.777C (Chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng): Tuyến dài khoảng 7,37 km, điểm đầu giao Quốc lộ 51, điểm cuối giao đường Võ Nguyên Giáp. Tuyến đầu tư xây dựng đạt quy mô 2-6 làn xe, lộ giới rộng 32m. Tuyến đường phụ có mặt đường rộng 6m. Đầu tư giai đoạn năm 2016-2020 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô 2-6 làn xe trong các giai đoạn tiếp theo.

- Đường ĐT.768C (Vành đai thành phố Biên Hòa): Dài khoảng 17,62 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục đầu tư đạt quy mô đường đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

- Đường ĐT.771D (liên cảng Cái Mép - Thị Vải): Dài khoảng 1,64 km kết nối từ Cầu Phước An (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu) đến đường ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An), quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, lộ giới 50m, đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 thực hiện duy tu bảo dưỡng.

c) Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh (Chi tiết các phụ lục II-A, II-B, II-C, II-D, II-E, II-F, II-G, II-H, II-I, II-K, II-L)

- Về lộ giới quy hoạch: Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu 2-4 làn xe, lộ giới khoảng 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 2-6 làn xe, lộ giới khoảng 45m. Hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng HL93 và bề rộng cầu đồng nhất bề rộng mặt đường.

- Khối lượng giai đoạn 2016 - 2020 nâng cấp là 435,3 km và mở mới 118,0 km; giai đoạn 2021-2025 nâng cấp 309,5 km và mở mới 220,6 km; giai đoạn 2026 - 2030 nâng cấp 560,0 km và mở mới 169,9 km."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch với các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2021 *như sau*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
Quy hoạch hệ thống giao thông đường tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

St t	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô Quy hoạch		Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
					Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu			606,31			160,40	11,30	1.908,72	188,96	79,86	10.739,04	114,10	53,60	5491,59
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9,30	Đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng			Bàn giao thành phố Biên Hòa quản lý					
2	ĐT.761	ĐT.767	Km37+300	37,30	2	45	2,00		10,00	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng và chuyển về BQL Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai khi đầu tư xong tuyến đường Ven hồ Trị An		
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,50	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			20,50		964,48	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành	3,20	Đường đô thị		Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,40	4-6	45	29,4		266,00	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4 -6 lần xe		
5	ĐT.764	Quốc lộ 56	Ranh tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	18,70	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			18,70		615,86	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
6	ĐT.765	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	28,30	4-6	45	4,00		10,50	18,30		602,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huỳnh	15,0	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng				3,20	150,55	11,80		388,62

8	ĐT.767	Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12										
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Km 16+754	16,75	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			9,4		116	Đầu tư quy mô 4 -6 làn xe	
	Đoạn 2 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,09	Đường đô thị	33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn							
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,10	Đường đô thị	22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn							
	Đoạn 4	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4 -6 làn xe	
9	ĐT.768	Ngã 3 Gạc Nai	ĐT.767	37,90										
	Đoạn 1	Ngã 3 Gạc Nai	Cầu Thủ Biên	16,90	Đường đô thị	24	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư quy mô đường đô thị	
	Đoạn 2	Cầu Thủ Biên	ĐT.767	21,00	4-6	45	21,00		123,80	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4 -6 làn xe	
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Quốc lộ 51B	42,16										
	Đoạn 1	Quốc lộ 1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	14,76	6 làn xe cơ giới	45	Duy tu bảo dưỡng			14,76		618,59	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,60	6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp	45	Duy tu bảo dưỡng			7,20	8,40	653,80	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đường Đội 3- Nông trường Long Thành	11,80		45	Duy tu bảo dưỡng			Chuyển về huyện quản lý sau khi đầu tư đưa vào sử dụng đoạn mở mới				
11	ĐT.769B	Phà Cát Lái	Quốc lộ 51A	29,40										
	Đoạn 1	Phà Cát Lái	Đường Nguyễn Văn Trị	3,45	Đường đô thị	30	3,45		60,56	Căn cứ quy hoạch đô thị Nhơn Trạch				

	Đoạn 2	Đường Nguyễn Văn Trãi	Ranh huyện Nhơn Trạch và huyện Long Thành	23,85	Đường đô thị	35	23,85		418,64	Căn cứ quy hoạch đô thị Nhơn Trạch			
	Đoạn 3	Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	Quốc lộ 51A	2,10	Đường đô thị	32	2,10		36,86	Căn cứ quy hoạch đô thị Long Thành			
12	ĐT.770 (Suối Tre - Bình Lộc)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	11,30	2 - 6	45	Duy tu bảo dưỡng		11,30		357,96	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn qua thành phố Long Khánh	Quốc lộ 1	Cầu số 2	6,0	Đường đô thị	45	Thực hiện theo quy hoạch đô thị thành phố Long Khánh						
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đường Quách Thị Trang	14,90									
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,30	Đường đô thị	80	Duy tu bảo dưỡng		13,30		321,06	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,60	Đường đô thị	51	Duy tu bảo dưỡng		1,60		38,62	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Quốc lộ 51	ĐT.771C (đường kết nối vào Cảng Phước An)	25,40									
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10,00	Đường đô thị	70				10,0	241,40	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,80	Theo QH KCN		Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp						
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM - Long Thành-Dầu Giây	3,70	Đường đô thị	70				3,70	241,23	Đầu tư quy mô đường đô thị	
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,20	Đường đô thị	61	1,20	2,00	185,16	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư quy mô đường đô thị	
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,40	Theo quy hoạch KCN	48	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		

	Đoạn 3 (hiện hữu)	Hương lộ 10 (hiện hữu)	Đường Cầu Mên	13,53	6 lần xe cơ giới, 2 lần xe hỗn hợp	80				13,50		616,10	Đầu tư quy mô 6 lần xe cơ giới, 2 lần xe hỗn hợp
	Đoạn 4 (hiện hữu)	Đường Cầu Mên	ĐT.769	5,77	2	32	Năm trong phạm vi sân bay						
	Đoạn 5 (trùng đoạn tuyến Vành đai 4)	Km38+540 (theo tuyến quy hoạch)	ĐT.769 (xã Bình An)	9,5	Theo quy hoạch đường Vành đai 4			9,30	165,00	Đầu tư quy mô 4 lần xe với đoạn trùng tuyến Vành đai 4, đoạn còn lại DTBD và chuyển về đường địa phương		Đầu tư theo quy hoạch tuyến đường Vành đai 4 đối với đoạn trùng tuyến, đoạn còn lại DTBD và chuyển về đường địa phương	
	Đoạn qua trục chính đô thị thị trấn Long Giao			2,80	Theo quy hoạch đô thị Long Giao								
18	ĐT.774 (ĐT.30/4)	Km 46+950, Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	4,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		4,70		82,50	Duy tu bảo dưỡng	
19	ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cổ)	ĐT.775	Quốc lộ 20	54,0	2-4	32	54,0		151,0	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Đầu tư quy mô 2-4 lần xe	
	Đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị		Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú						
20	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20	Ranh tỉnh Bình Thuận	13,10	4-6	45	13,10		431,43	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Đầu tư quy mô 4-6 lần xe	
	Đoạn qua thị trấn Định Quán			1,0	Đường đô thị	30	1,0			Căn cứ quy hoạch đô thị Định Quán			
21	ĐT.776 (Xuân Bắc- Thanh Sơn)	ĐT.763	ĐT.761	48,30	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			29,80	880,00	Đầu tư quy mô 2-4 lần xe	
22	ĐT.777 (Chát Thái Rắn)	Quốc lộ 1	Quốc lộ 51	19,07	Đường đô thị	45	Duy tu bảo dưỡng		19,07		576,34	Đầu tư quy mô đường đô thị	
23	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	ĐT.773	ĐT.769	16,60	4-6	45	Huyện quản lý		Nhận bàn giao từ huyện và tiếp tục duy tu bảo dưỡng		16,60		546,70

24	ĐT.767C (đường Đồng Khởi)	Nút giao Amata	ĐT.768	8,60	Đường đô thị	30						
	Đoạn 1	Nút giao Amata	Cây xăng 26	4,32	Đường đô thị	30	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2	Cây xăng 26	ĐT.768	4,28	Đường đô thị	30	Nằm trong dự án BOT					
25	ĐT.767B (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	Quốc lộ 1	ĐT.768	6,30	2-4	32	Nằm trong dự án BOT					
	Đoạn qua thành phố Biên Hòa			3,80	Theo quy hoạch đô thị thành phố Biên Hòa							
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới			246,11								
1	ĐT.765B (Xuân Định - Lâm Sơn)	Quốc lộ 1	ĐT.765	27,00	2-4	32	Nhận bàn giao từ huyện		Duy tu bảo dưỡng		27,0	101,30
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	Quốc lộ 51	Đường vào làng đại học	17,80								
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Cao tốc TP. HCM - Long Thành -Dầu Giây	14,60	Đường đô thị	60		14,6	352,44	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Đầu tư quy mô đường đô thị
	Đoạn 2	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Đường vào làng Đại học	3,20	Đường đô thị	35				3,20	77,25	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	ĐT.769G (đường liên cảng Nhơn Trạch)	25,28								
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	2,10	Đường đô thị	120		2,10	50,69	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Quốc lộ 51	1,70	Đường đô thị	85		1,70	41,04	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng

	Đoạn 3	Quốc lộ 51	Đường Hùng Vương	3,40	Đường đô thị	100		3,40	82,08	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 4	Đường Hùng Vương	Ranh KCN Nhơn Trạch 3	5,66	Đường đô thị	100	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 3	Đường Vành đai 3	5,42	Đường đô thị	100		5,42	129,40	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 6	Đường Vành đai 3	ĐT.769G (Đường liên cảng Nhơn Trạch)	7,00	Đường đô thị	100					7,00	97,202	Đầu tư quy mô đường đô thị		
4	ĐT.768B	ĐT.768 (xã Bình Hòa)	ĐT.767B (Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	11,60	Đường đô thị	30					11,60	174,00	Đầu tư quy mô đường đô thị		
5	ĐT.778 (Bắc Sơn - Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12											
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,50	4-6	45	4,50		108,63	tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Đầu tư quy mô 4-6 làn xe		
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	ĐT.777	5,77	Đường đô thị	60		3,40	85,26		2,37	111,50	Đầu tư quy mô đường đô thị		
	Đoạn 3	ĐT.777	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	7,85	4-8	45					7,85	369,33	Đầu tư quy mô 4-8 làn		
6	ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông)	Quốc lộ 1	ĐT.765	10,80	2-4	25-32				10,80		189,57	Đầu tư quy mô 2-4 làn xe		
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13											
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	3,5	Đường đô thị	115					3,33	45,90	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành	ĐT.770B	4,63	Đường đô thị	95					4,57	159,30	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		

1	ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)	KCN Ông Kèo	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	15,2									
	Đoạn 1	KCN Ông Kèo	ĐT.769B	13,2	4-8	61					13,2	2.060	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 4-8 làn xe và duy tu, bảo dưỡng
	Đoạn 2	ĐT.769B	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	2,0	4-6	45					2,0	312	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 4-6 làn xe và duy tu, bảo dưỡng
2	ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào KCN ông Kèo	2,3	Đường đô thị	48					2,3	95,51	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng
3	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.771	Cảng Phước An	11,10	Đường đô thị	61		11,1 0	268,19	Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng
4	ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhơn Trạch)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Xã Phú Hữu, Nhơn Trạch (sông Đồng Nai)	8,50	Đường đô thị	100					8,50	477,67	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng
5	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	2-6	32		5,62	98,62		1,20	30,09	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô 2-6 làn xe và duy tu, bảo dưỡng
6	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767 (xã Bắc Sơn)	Cầu Bạch Đằng	17,62	Đường đô thị	60					17,62	453,90	Tiếp tục đầu tư xây dựng quy mô đường đô thị và duy tu, bảo dưỡng
7	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	Đường đô thị	50					1,64	77,16	Duy tu bảo dưỡng



PHỤ LỤC II-B

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Long Thành

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030										
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030			
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu													
1	Đ. Long Đức – Lộc An	QL.51	ĐT 769 (ngay UBND xã Lộc An)	5,2	6	32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng			
2	Đ. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa – Vũng Tàu)	14,7	6	32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 7,4km		Tiếp tục đầu tư		Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ.Ấp 1-Ấp 3	Đ.Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa-Vũng Tàu)	2,0	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
4	Đ.Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5										
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2	5,2	6	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp	4,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
5	Đ.Cây Cậy-Suối Le	Ngã ba Cây Cậy	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe			
6	Đ.Bàu Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	16,3										

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Đài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cầy	11,1	4 - 6	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Ngã ba cây cầy	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	5,2	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đ. Phước Bình – Bình An	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	ĐT.769	27,1	6 - 8	45	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư		Đầu tư nâng cấp			Tiếp tục đầu tư nâng cấp			
8	Hương Lộ 12	QL.51	Đ. Long Phước – Phước Thái	2,4	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
9	Đ. Bưng Môn	QL.51	ĐT.769	7,0											
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu		2,5	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới		4,5	2 - 4	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp, kéo dài			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đỉnh Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Đường đô thị	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
11	Hương Lộ 21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9											
	Đoạn 1	QL.51	Ranh KCN Long Thành	2,1	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thành	Ranh TP. Biên Hòa	7,0	2 - 4	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
12	Đ. An Định	Hương Lộ 21	Đ. Trần Phú (đường N7 mở mới)	1,1	Đường đô thị	20,5	Cải tạo theo đường hiện hữu		Đầu tư nâng cấp			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đô thị			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Hương Lộ 21	2,1	Đường đô thị	22,5	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường đô thị			
14	Đ. Ấp 7 - Ấp 8	QL.51	ĐT. Chát Thái Rắn (ĐT.777)	3,1	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
15	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4											
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Đường đô thị	45	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	KCN Long Đức	Đ. Sa Cá	7,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			
16	Đ. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Đ.Long Đức – Lộc An	Đ. Bờ Đê Long Đức	6,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			
17	Đ. Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp	2,8	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			
18	Đ. Cầu Mên	ĐT.769	Đ. Phước Bình - Bình An	3,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
19	Đ. Suối Quýt	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
20	Đường Dầu Ba	Đường An Phước – Tam An	Khu SX nông nghiệp	4,0	Chuyển thành đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư nâng cấp			
21	Đ. Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UBND xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	2 - 4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			
22	Đ. Long Đức – Long An	Đ.Long Đức - Lộc An	Đ. Võ Thị Sáu	2,2	2 - 4	32	Cải tạo theo đường hiện hữu		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
23	Đ. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Đường đô thị	32	Lập hồ sơ		Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Giai đoạn Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030				
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
B Hệ thống đường huyện dự kiến															
1	Đ. Long Phước – Phước Thái	Đ. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51 – Đ. Tân Hiệp	9,7	6	32	Lập hồ sơ		Đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng				
2	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình – Bình An	10,4	6 - 8	32	Lập hồ sơ		Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ. Phước Bình – Tân Hiệp - Bàu Cạn	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đ. Phước Bình – Bình An	11,4	6 - 8	32	Lập hồ sơ		Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đường chuyên dùng Phước Bình	Cao tốc Bến Lức – Long Thành	Hết ranh Phước Bình	12,25	8 - 10	60	Bổ sung quy hoạch		Bổ sung quy hoạch		Đầu tư đạt quy mô 8-10 làn xe				
5	Đường song hành cao tốc TP. HCM-Long Thành-Dầu Giây	Giao cao tốc Biển Hòa - Vũng Tàu	Hầm chui Bình Sơn	6,5	Đường đô thị	32	Bổ sung quy hoạch		Bổ sung quy hoạch		Đầu tư đạt quy mô đường đô thị				
6	Đường số 1 xã Tân Hiệp (chuyển cấp một đoạn)	Đường Phước Bình- Tân Hiệp-Bàu Cạn- Cầm Đường	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	1,06	6 - 8	45	Bổ sung quy hoạch		Bổ sung quy hoạch		Đầu tư đạt quy mô 6-8 làn xe				
7	Đường vào khu Logistics	Đường Tân Hiệp	Ranh khu Logistic Tân Hiệp	0,127	6	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Bắc)	Đường Lò Gạch – cầu Nước Trong	Khu dân cư Long Đức	0,68	Đường đô thị	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
9	Đường vào khu dân cư Long Đức (phía Nam)	Đường Long Đức – Lộc An	Khu dân cư Long Đức	1,2	Đường đô thị	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II-C

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Cẩm Mỹ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030										
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)	
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			176,5										
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	ĐT. 770B	31,2	2-4									
	Đoạn 1 (hiện hữu)	QL.56	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	7,2	2-4	45	Duy tu bảo dưỡng		đầu tư đạt quy mô 2-4 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn 3 (Mở mới)	Đ. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.770B	19	2-4	45			đầu tư đạt quy mô 2-4 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
2	Đ. Khu 3 ấp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	2	32			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
3	Đ.57 - Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Cầu Đò - Suối Râu	5,7	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI		Nâng cấp quy mô 2 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
4	Đ. Cầu Đò - Suối Râu	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Đ. Xuân Lập - Bầu Sao	5,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Km 4+300	4,3	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Xuân Lập - Bầu Sao	1	2	32			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe				Duy tu bảo dưỡng	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
5	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. 770B	Ranh huyện Long Thành	14	2-4	45	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt quy mô 2 -4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
6	QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	ĐT.770	8,5	2	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến		Duy tu bảo dưỡng những đoạn hiện hữu			Đầu tư đạt quy mô 2 lần xe			
7	Đ. Khu Công nghệ sinh học	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Khu Công nghệ sinh học	4,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đ. Hoàn Quân - Xuân Mỹ	QL.56	ĐT.764	3,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
9	Đ. Ấp 3-Lâm San – Quảng Thành	ĐT. 765	Ranh Bá Rịa – Vũng Tàu	4,8	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT. 765	Ranh Bá Rịa – Vũng Tàu	3,6	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km 3+020	ĐT. Xuân Định- Lâm San	1,2	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. Ấp 5 - Quảng Thành	ĐT.765	Ranh Bá Rịa - Vũng Tàu	1,5	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
11	Đ.765 đi Làng Dân tộc	ĐT.765	Làng Dân tộc	3,2	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
12	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định- Lâm San	4,8	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
13	Đ. Ấp 6 - 7 Sông Ray	ĐT.764	ĐT. Xuân Định - Lâm San	2,9	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
14	Đ. Ấp 10 - 11 Xuân Tây	ĐT.764	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	2,9	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
15	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
16	Đ. Tân Bình	ĐT. Xuân Định Lâm Sơn	Đường Long Giao – Bảo Bình	3,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
17	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	QL.56	ĐT.765	15,4	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
18	Đ. Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	QL.56	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	6	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
19	Đ. Xuân Bảo - Xuân Tây	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	6,6	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
20	Đ. Ấp 4 - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	5			Duy tu bảo dưỡng								
	Đoạn 1	ĐT.765	Km1+000	1	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư đạt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Km1+000	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	4	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
21	Đ. Chốt Mỹ - Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Nhân Nghĩa - Xuân Đông	9,1	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
22	Đ. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
23	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	2	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
24	Đ. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
25	Đ. Láng Me – Cọ Dầu	Đ. đi Cọ Dầu	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	3	2	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
26	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			135,35											
1	Đ. Ấp 8 Thừa Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Bà Rịa -Vũng Tàu	2,5	2	32							Mở mới đạt quy mô 2 lần xe		
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao - Bảo Bình	5,6	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
3	ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Tiếp tục đầu tư mở mới			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
4	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,9	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
5	Đ. ấp 4 xã Sông Nhạn đi Xã lộ 25	Đ. Sông Nhạn – Dầu Giây	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	2,4	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Đầu tư theo quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đ. Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh huyện Long Thành	0,5	2	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			
7	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TP. Long Khánh	7,7	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Mở mới đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đ. Dọc Sông Ray	Đ. Rừng Tre La Hoa	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,8	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Mở mới đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
9	Đ. Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh huyện Thống Nhất	1,8	2	32			Mở mới đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
10	Đ.Song hành Quốc lộ 56 đoạn qua Trung tâm thị trấn Long Giao	Quốc lộ 56 (Km7+967)	Quốc lộ 56 (Km10+76)	2,8	4 -6	50	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng			
11	Đường giáp ranh thành phố Long Khánh	ĐT.770B	Đ. Xuân Quế - Long Khánh	4	2	32	Nghiên cứu, đề xuất đầu tư		Thực hiện đầu tư			Tiếp tục đầu tư đạt quy mô 2 lần xe			
12	Đường ven hồ Sông Ray	Đ. Dọc sông Ray	ĐT.765	10,8	2-4	32,0			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
13	Đường Tỉnh lộ 764 đi Quảng Thành	ĐT. 764	Ranh H. Châu Đức (BR-VT)	7,60	2-4	32,0			Thực hiện đầu tư			Tiếp tục đầu quy mô 2 – 4 lần xe			
14	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 8, xã Sông Ray	ĐT.765	ĐT.Xuân Định - Lâm Sơn	5,10	2-4	32,0			Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
15	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Nhất	ĐT. 764	Đ. Ấp 12 xã Xuân Tây đi ấp La Hoa xã Xuân Đông	1,53	2-4	32,0			Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
16	Đường Suối Lức đi Cọ Dầu	Đ. Suối Lức - Rừng Tre	ĐT.765 đi Cọ Dầu	2,60	2-4	32,0			Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
17	Đường Suối Đục - Cầu Mên (ấp 6 đi Cầu Mên)	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh H.Long Thành	1,00	2	32,0			Nâng cấp quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
18	Đường ấp 4 đi ấp 5, xã Xuân Tây	Đ. Ấp 4 – Xuân Tây	Ranh xã Lang Minh (H.Xuân Lộc)	4,80	2-4	32,0			Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
19	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 3, xã Xuân Tây	ĐT.765	Đ. Nhân Ngĩa - Xuân Đông	3,90	2-4	32,0			Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
20	Đường Tỉnh lộ 773 đi ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	ĐT. 773	Đ. Xuân Bảo - Xuân Tây	1,70	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
21	Đường ấp 12, xã Xuân Tây đi ấp La Hoa, xã Xuân Đông	ĐT.Xuân Định - Lâm Sơn	ĐT.764 đi Suối Lức	7,60	2-4	32,0				Nâng cấp quy mô 2 – 4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường dọc Sông Ray nối dài	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	18,50	2-4	32,0				Thực hiện đầu tư			Tiếp tục đầu tư quy mô 2 – 4 lần xe		
23	Đường vào nghĩa trang huyện	Đ. Vành đai 4	Nghĩa trang huyện	0,80	2-4	32,0				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
24	Đường Cẩm Đường đi Bầu Cạn	Đường Cây Sung xã Cẩm Đường (H.Long Thành)	Ranh xã Bầu Cạn (H.Long Thành)	2,80	2-4	32,0				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
25	Đường Sông Nhạn đi xã Lộ 25	Đ. Sông Nhạn – Dầu Giây	Ranh xã Lộ 25 huyện Thống Nhất	3,5	2	22-32				Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
26	Đường nối ĐT. 765 (ấp 1) xã Lâm Sơn đi hồ Sông Ray	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	1,40	2	32,0				Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
27	Đường nối ĐT. 765 (ấp 2) xã Lâm Sơn đi hồ Sông Ray	ĐT.765	Đường ven hồ Sông Ray	1,40	2	32,0				Nâng cấp đạt quy mô 2 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
28	Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	Đường N1	Đường số 5	2,70	2	24,0				Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
29	Đường Vành đai Long Giao	Đ. Long Giao - Báo Bình	ĐT.773	13,62	2-4	22-32				Thực hiện đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		



PHỤ LỤC II-D

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Trảng Bom

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
I	Hệ thống đường huyện hiện hữu														
1	Đ. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Ranh huyện Thống Nhất	2,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
2	Hương lộ 24	ĐT.762	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	6,8	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Quốc lộ 1	Hồ Trị An	18,5	2-4	32	Nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
4	Đ. Vĩnh Tân - Cây Gáo	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Vĩnh Tân - Cây Điệp	3,7	2-4	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
5	Đ.19/5	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	7,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng				
6	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	7,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đ. Bình Minh - Giang Điền	Quốc lộ 1	ĐT.777	8,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đ.30/4	ĐT.762	Đ. Sông Thao - Bầu Hàm	5,7	2-4	32	Đầu tư xây dựng		Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
9	Đ. Hưng Bình 1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Thống Nhất	6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư xây dựng			
II	Hệ thống đường huyện dự kiến														
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	Đường 30/4 – thị trấn Trảng Bom	Đ. Hương lộ 24	15,4	2-6	45			Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đ. Tây Hòa - Cây Gáo	Quốc lộ 1	ĐT.762	10,8	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
3	Đ. Bàu Hàm - Cây Gáo	Đ.30/4	Ranh huyện Vĩnh Cửu	10,2	2-4	32			Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đ. An Viễn - Hưng Thịnh	Ranh huyện Thống Nhất	ĐT. Bắc Sơn - Long Thành	14,8	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đ. Tây Hòa - Trung Hòa	Quốc lộ 1	Ranh huyện Long Thành	7,7	2-4	32						Đầu tư xây dựng			
6	Đ. Thanh Bình - Tây Kim	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	1,6	2-4	32						Đầu tư xây dựng			
7	Đ. Bắc Sơn - Tân An	ĐT.767	Đ. Bến Xúc	2,8	2-4	32			Đầu tư xây dựng			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đ. Bàu Hàm - Sông Trầu	Đ. Bàu Hàm - Sông Thao	Ranh huyện Vĩnh Cửu	9,9	2-4	32						Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			
9	Đ. Liên xã Sông Trầu – Bình Minh – Bắc Sơn	Đ. Trảng Bom - Cây Gáo	ĐT.767	8,4	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. ven hồ Trị An	Ranh huyện Thống Nhất	Ranh huyện Vĩnh Cửu	6,8	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			



PHỤ LỤC II-E

Quy hoạch hệ thống đường huyện Thống Nhất

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			102,4					60	6.3		14,1			
1	Đường Vườn Xoài	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	2,8	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 2	Km 0+500	0,5	2-4		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Tiếp tục nâng cấp quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn 2	Km 0+500	Cánh Đồng Ngô, xã Gia Tân 2	2,3	2-4		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Tiếp tục nâng cấp quy mô 2-4 làn xe				
2	Đường Đức Huy - Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	7,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
3	Đường Chu Văn An - Định Quán	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Xã Phú Cường, huyện Định Quán	8,5	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 3	Đường Song hành phía Đông Quốc lộ 20	1,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn 2	Đường Song hành phía Đông Quốc lộ 20	Áp Gia Yên, xã Gia Tân 3	3,0	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 3	Áp Gia Yên, xã Gia Tân 3	Xã Suối Nho huyện Định Quán	4,3	2-4	32	-		-		Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
4	Đường Tây Kim – Thanh Bình	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	12,3	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Khoảng Km 2+400	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe		
	Đoạn 2	Khoảng Km 2+400	xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	6,2	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Nhánh 2	Khoảng Km 5+200	xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom	3,7	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường Đông Kim – Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	14,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Km1+900	1,9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe		
	Đoạn 2	Km1+900	Cầu Suối Đục, xã Suối Nho, huyện Định Quán	10,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Nhánh 2	Đông Kim – Xuân Thiện (Nhánh chính)	ĐT.770B, xã Xuân Thiện	2,6	2-4	32							Mở mới quy mô 2-4 lần xe		
6	Đường Võ Đồng 3 - Soklu	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	ĐT.762, xã Gia Kiệm	4,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Km1+800	1,8	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe		
	Đoạn 2	Km1+800	ĐT.762, xã Gia Kiệm	2,8	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
7	Đường Võ Đồng - Lạc Sơn	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Đ. Lạc Sơn - Xuân Thiện	5,3	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Kiệm	Km1+200	1,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp quy mô 2-4 lần xe		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030				
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km1+200	Đường Suối Rút - Đông Kim – Lạc Sơn	4,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	7,9	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Km1+100	1,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn 2	Km1+100	Km3+400	2,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đường huyện thành đường tỉnh (ĐT.763B)				
	Đoạn 3	Km3+400	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	4,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
9	Đ. Lê Lợi - Bầu Hâm	Quốc lộ 20, xã Bầu Hâm 2	Xã Bầu Hâm, huyện Trảng Bom	3,5	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Bầu Hâm 2	Km0+600	0,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn 2	Km0+600	Xã Bầu Hâm, huyện Trảng Bom	2,9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
10	Đ. Ngô Quyền - Sông Thao	Quốc lộ 1, xã Bầu Hâm 2	Xã Sông Thao, huyện Trảng Bom	3,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Bầu Hâm 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	1,2	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				
	Đoạn 2	Ngã tư Miếu Ông Cọp	Giao đường Trảng Bom – Xuân Lộc	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe		Duy tu bảo dưỡng				
11	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	Quốc lộ 1, Xã Hưng Lộc	ĐT.769, xã Lộ 25	8,4	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	7,2	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
12	Đ. Trung tâm Hưng Lộc	QL.1	Đ. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	4,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đường sắt Bắc - Nam	1,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
	Đoạn 2	Đường sắt Bắc - Nam	ĐT.769, xã Lộ 25	3,5	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
13	Đ. Hưng Long - Lộ 25	ĐT.769 xã Lộ 25	Ranh huyện Trảng Bom	2,3	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
14	Đ.135	ĐT. Suối Tre-Bình Lộc	Đ. Võ Đồng - Lạc Sơn	1,7	2-4	32									
	Đoạn 1	Đường Suối Tre - Bình Lộc	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	1,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Đường Võ Đồng 1 - Lạc Sơn	0,4	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
15	Đ. Bình Lộc – Tín Nghĩa	Đ. Lạc Sơn – Xuân Thiện	Cầu Ba Cao, thành phố Long Khánh	1,0	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
16	Đường cầu ông Bô đi thành phố Long Khánh	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	Thành phố Long Khánh	2,8	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
17	Đường Đồng Đa	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Khu Công nghiệp Gia Kiệm	7,8	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Quang Trung	Đường Võ Đồng 3 - Sòcklu	1,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Đường Võ Đồng 3 - Sòcklu	Giáp huyện Trảng Bom	6,3	2-4	32						Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
18	Đường Mông 4 Tết	Quốc Lộ 20, xã Gia Tân 2	Giao đường Suối Reo	1,5	2-4	32				Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến (mở mới)			140,48							133,18			2,8	
1	Đ. song hành phía Đông	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Thị trấn Dầu Giây	16,6	2-4	32									
	Đoạn 1	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	8,2	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	Đường N1 thị trấn Dầu Giây	8,4	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. song hành phía Tây	Quốc lộ 20, xã Gia Tân 1	Đường Tráng Bom – Xuân Lộc (Quy hoạch)	14,0	2-4	32									
	Đoạn 1	Đường vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi, xã Gia Tân 1	ĐT.762 xã Quang Trung	9,5	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	ĐT.762 xã Quang Trung	Đường Tráng Bom - Xuân Lộc (Quy hoạch)	4,5	2-4	32				Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		
3	Tuyến tránh ngã tư Dầu Giây, nối ĐT.769	Đường Quốc lộ 1, thị trấn Dầu Giây	ĐT.769 (Ngã 5 KCN Dầu Giây)	2,8	Đường đô thị	28				Mở mới theo quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
4	Đường trục chính D7 – thị trấn Dầu Giây	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giây	Khu dân cư A1 – C1	0,8	Đường đô thị	28				Nâng cấp mở rộng đạt quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường trục chính N12 – thị trấn Dầu Giây	Đường Song hành Cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Đường D19 (Đường vào Trường Mầm non Hoa Cúc, xã Hưng Lộc)	4,7	Đường đô thị	28				Mở mới theo quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới		Năng cấp	Làm mới	
6	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giây (Tuyến tránh thị trấn Dầu Giây)	Quốc Lộ 1, xã Bầu Hàm 2	Lý trình 1836+850, Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	8,6	Đường đô thị	45			Mở mới theo quy mô đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng				
7	Đường trục chính D17 – thị trấn Dầu Giây	Đường trục chính N13 – thị trấn Dầu Giây	Đường Trảng Bom – Xuân Lộc (quy hoạch)	3,8	Đường đô thị	28			Mở mới theo quy mô đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng				
8	Đ. Bầu Hàm - Gia Tân 1	Đ.30/4	Hồ Trị An	9,0	2-4	32			-		Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe				
9	Đ. Hưng Lộc - Quang Trung	Quốc lộ 1, xã Hưng Lộc	Đ. Tây Kim – Thanh Bình	11,6	2-4	32			-		Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe				
10	Đ. Gia Tân 2 - Xuân Thiện	Giao Quốc lộ 20	Đường Chu Văn An – Định Quán	5,3	2-4	32			-		Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe				
11	Đường ngã tư ông Hồ - Xóm Hồ A (Xã Hưng Lộc, Bầu Hàm 2)	Quốc Lộ 1A (Km 1834+400)	Đ.Ngô Quyền - Sông Thao	1,9	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
12	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Giao Quốc lộ 20	2,3	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
13	Đường Trảng Bom, Xuân Lộc đi Quốc Lộ 1A (đường 12)	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Giao Quốc Lộ 1A	1,2	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
14	Đường song hành phía Bắc đường sắt Bắc Nam	Giáp TP. Long Khánh	Giáp huyện Trảng Bom	5,0	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
15	Đường song hành phía Nam đường sắt Bắc Nam	Giáp TP. Long Khánh	Giáp huyện Trảng Bom	9,0	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
16	Đường trục chính D8 – thị trấn Dầu Giây (bên hông Trường ĐH Công nghệ Miền Đông)	Đường trục chính N1 – Thị trấn Dầu Giây	Đường trục chính N13 – Thị trấn Dầu Giây	2,6	Đường đô thị	28			Mở mới đạt quy mô đường đô thị		Duy tu bảo dưỡng				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
17	Đường Suối Rút – Đông Kim, Lạc Sơn	Đường Suối Rút, xã Gia Tân 3	Giao Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt	4,5	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
18	Đường Đông Kim - Lạc Sơn	Đường Đông Kim – Xuân Thiện	Đường Lạc Sơn – Xuân Thiện	2,8	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
19	Các tuyến đường song hành các suối	Giao Quốc lộ 20	Giao đường Hung Lộc – Quang Trung, Ngõ Quyền – Sông Thao	15,6	2-4										
	Đường song hành hai bờ suối Gia Đức	Giao Trảng Bom - Xuân Lộc	Hồ Gia Đức	4,0	2-4	28			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đường hai bờ kênh xã lữ Suối Reo	Quốc Lộ 20	Bên trái hồ Trị An – Bên phải giao đường Thánh Tâm	11,6	2-4	28			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
20	Đường Vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)	Giáp đường Trảng Bom – Xuân Lộc	Giáp ĐT.770B	3,98	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
21	Đường Vành đai cụm công nghiệp Quang Trung	Giáp Quốc lộ 20	Giáp đường Vành đai kênh xã lữ suối Reo	5,0	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
22	Đường Vành đai phía Bắc của huyện	Đường Chu Văn An – Định Quán	Giáp ĐT.770B	2,8	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
23	Đường Tin Nghĩa – Chu Văn An, Định Quán	Đường Đông Kim – Xuân Thiện nhánh 2	Đường Chu Văn An Định Quán	1,1	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
24	Đường Tin Nghĩa 1	Đường Đông Kim – Xuân Thiện nhánh 2	Đường Chu Văn An Định Quán	1,0	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (Km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Khối lượng (Km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (Km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
25	Đường Tin Nghĩa 2	Đường Tin Nghĩa – Chu Văn An huyện Định Quán	Giáp ĐT.770B	1,2	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
26	Đường N7	Giao cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt	Đường Vành đai phía Đông	1,1	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
27	Đường Đ13	Quốc lộ 1A (xã Bầu Hầm 2)	Giao đường sắt Bắc Nam	1,3	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			
28	Đường N11 (nối dài)	Giao cao tốc TP. HCM – Long Thành –Dầu Giây	Đường Vành đai phía Đông	0,9	2-4	32			Mở mới đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng			



PHỤ LỤC II-F

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Xuân Lộc

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			151,80											
1	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	QL.1	Ranh xã Xuân Tây (Cẩm Mỹ)	6,70	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp thành đường tỉnh quản lý						
2	Đường Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	5,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe				
3	Đường Sóc Ba Buông	QL.1	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	12,50											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	5,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe				
	Đoạn mở mới	Làng Dân tộc	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	7,50	2-4	32					Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe				
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,80											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu ấp 3	1,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn mở mới	Cầu ấp 3	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	10,80	2-4	32			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				
5	Đường Xuân Tâm - Trảng Táo	QL.1	Đ. Xuân Trường - Trảng Táo	14,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		Duy tu bảo dưỡng				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
6	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	9,20											
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Cầu Suối Khi	1,76	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn mở mới	Cầu Suối Khi	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	7,44	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường Xuân Trường - Trảng Táo	ĐT.766	Ranh Bình Thuận	16,30											
	Đoạn hiện hữu	ĐT.766	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn mở mới	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	Ranh Bình Thuận	5,30	2-4	32						Xây dựng đạt chuẩn 2-4 lần xe			
8	Đường Xuân Trường - Suối Cao	ĐT.766	Sông La Ngà	11,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
9	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	ĐT.766	ĐT. 776 (đường Xuân Bắc - Thanh Sơn)	15,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đường vào núi Chứa Chan	ĐT.766	Núi Chứa Chan	3,70	4-6	45	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn từ km 3+187 đến km3+587			0,4	Đường đô thị	26									
11	Đường Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rết	2,30	Đường đô thị	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị		Nâng cấp đạt quy mô đường đô thị			Duy tu bảo dưỡng			
12	Đường Quanh núi Chứa Chan	QL.1	Đ. vào núi Chứa Chan	15,60											

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1 (hiện hữu)	QL.1	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	1,20	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe		
	Đoạn 2 (hiện hữu)	Đường vào núi Chứa Chan (Km0+660)	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát (Km3+700)	3,70	4-6	45				Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe		
	Đoạn 3 (mở mới)	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát (Km3+700)	Đường vào núi Chứa Chan (Km2+846)	10,70	4-6	45				Xây dựng đạt \ quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
13	Đường Hồ Núi Le	ĐT.766	Đường Huỳnh Văn Nghệ	4,00	Đường đô thị	30	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô đường đô thị		
14	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh	QL.1	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	7,20											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu Sông Ray	5,50	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Ray	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường Xuân Bắc - Long Khánh	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	5,30	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	6,60	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
17	Đường Bằng Lăng 1-2	Ranh xã Xuân Đông (Cầm Mỹ)	Ranh huyện Xuyên Mộc	4,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			141,80											

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới	Đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
1	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT.766	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	8,00	2-4	32	0		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
2	Đường Xuân Bắc - Suối Cao	Đ. Xuân Trường - Suối Cao	Ranh TP. Long Khánh	7,60	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			
3	Đường Suối Mè	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	8,40	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			
4	Đường Xuân Thành - Xuân Hòa	Đ. Sóc Ba Buồng	Đ. Tân Hữu - Trảng Táo	20,80	2-4	32						Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			
5	Đường Bảo Hòa - Xuân Hòa	ĐT. 765B	QL.1 xã Xuân Hòa	35,20	2-4	32						Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			
6	Đường Chiến Thắng - Nam Hà	QL.1	Ranh xã Bảo Bình (Cẩm Mỹ)	3,80	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường Mả Voi	QL.1	Đ. Xuân Phú - Xuân Tây	7,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đường Bình Hòa - Thọ Tân	QL.1	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	5,70											
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Làng Dân tộc	1,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn hiện hữu	Làng Dân tộc	Đ. Thọ Chánh - Thọ Tân	4,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			
9	Đường Gia Ty - Cao Su	ĐT.772	Đ. Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	9,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đường Suối Rết B	QL.1	Ranh TP. Long Khánh	2,20	ĐĐT	32	Duy tu bảo dưỡng		Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			

Quy hoạch đến năm 2030									
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới	Đến 2020		
							Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí (tỷ đồng)	Giá đoạn 2021 – 2025
							Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí (tỷ đồng)	Giá đoạn 2026 – 2030
							Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí (tỷ đồng)	
11	Đường Điều Xiển (đường Dải Đa - Bầu Trám)	QL.1	Ranh TP. Long Khánh	1,10	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng
12	Đường Thợ Chánh - Thợ Tân	ĐT.763	Ranh TP. Long Khánh	3,90	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng
13	D. Xuân Bắc - Ruộng Tre	D. Xuân Bắc - Bảo Quang	Ranh TP. Long Khánh	3,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
14	Đường vào Thác Trời	ĐT.776	Sông La Ngà	2,70	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
15	Đường Lang Minh - Suối Đa	ĐT.765	Đường Xuân Phú - Xuân Tây	4,20	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
16	Đường quanh hồ Gia Mang	Đầu bờ đập hồ Gia Mang	Cuối bờ đập hồ Gia Mang	10,00	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
17	Đường Suối Cát - Xuân Hiệp	ĐT.765	Giáp KCN Xuân Lộc	4,60	4-6	45	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng
18	Đường Ta Lù	Quốc lộ 1	Ranh đất quốc phòng	3,70	2-4	32		Nâng cấp từ đường xã thành đường huyện, Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe



PHỤ LỤC II-G
Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Tĩnh Cừ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Năng suất (m³)	Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Năng suất (m³)	Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	
Quy hoạch đến năm 2030															
1	Hệ thống đường huyện hiện hữu			102											
1	Hương lộ 09	DT 768	Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn (theo quy hoạch)	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng						
2	Hương lộ 7	DT.768	Hương lộ 15	6,0	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn (theo quy hoạch)	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng						
3	Hương lộ 15	DT.768	Sông Đồng Nai (bên đê Bình Ninh)	7,0	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch								
	Đoạn 1	DT.768	Km2+250	2,25	Đường đô thị			Xây dựng đạt theo quy hoạch đô thị	Duy tu bảo dưỡng						
	Đoạn 2	Km2+250	Sông Đồng Nai (bên đê Bình Ninh)	4,75	2-4	32		Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng						
4	B. Tân Hiệp	DT.768	Hương lộ 6	3,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng						
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	DT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	DT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe					
6	Đường Bình Lạc - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Thảo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe					
7	Đường ấp 3 - Tân An	DT. 768	Đường Cò Cây Xoài	4,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
8	Đường Long Chiến	Hương lộ 15	Sông Đồng Nai	2,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
9	Đường Bình Chánh ấp 4	Km28+200 ĐT 761	Km30+800 ĐT. 761	8,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT. 767	10,0	4-6	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
11	Đ. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT.767 xã Vĩnh Tân (Km9+100)	ĐT.768, xã Trị An	10,5	2-4	32									
	Đoạn 1	ĐT. 767 xã Vĩnh Tân	Km1+058	1,05	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Km1+058	ĐT.768, xã Trị An	9,45	2-4	32				Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Sở Quýt	ĐT.768	Ngã tư Cụm công nghiệp Thiện Tân	1,7	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
13	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	ĐT.767	Sông Trầu- Trảng Bom	3,2	2-4	45	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
14	Đ. Ranh thị trấn Vĩnh An	ĐT.768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	2-4	32									
	Đoạn 1	ĐT.768	ĐT.767	5,7	2-4	32				Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
	Đoạn 2	ĐT.767	Ranh huyện Trảng Bom	2,7	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
15	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến Xúc nội dài	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí	Năng suất (m³)	Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí	Năng suất (m³)	Khối lượng (tỷ đồng)	K.phí	Năng suất (m³)
16	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Ông Bình)	Hương lộ 7	ĐT. 768	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
17	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
18	Đường Búng Bình	D. Đoàn Văn Cự	Đường Bà Văn	2,1	2-4	32	Xây dựng đất chuẩn theo quy hoạch	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
19	ĐT. 768 nối dài	Ngã tư bệnh viện (ĐT. 767)	ĐT. 762	2,4	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
20	Đường 322A	Km31+500	Km33+900	1,6	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
21	Hương lộ 6	Hương lộ 15	Đường Tân Hiệp	3,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
Hệ thống đường huyện dự kiến				87,21											
B															
1	Đường ven hồ Trị An	ĐT. 761 (Km 1+000)	ĐT. 761 (Km26+500)	24,0	2-4	32	Xây dựng đất chuẩn theo quy hoạch	Thực hiện đầu tư	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
2	Đường Bến Xúc nối dài	Ngã ba Đường Bến Xúc	ĐT. 767 (Cây xăng Nai vàng xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom)	2,4	2-4	32	Xây dựng đất chuẩn theo quy hoạch	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe	Xây dựng đất quy mô 2-4 làn xe
3	Đường Vĩnh Tân - Tân An	ĐT. 767 (Ngã tư Vĩnh Tân Cây Diếp)	ĐT. 768 (Tân An)	12,5	2-4	32									
	Đoàn 1	ĐT. 767, xã Vĩnh Tân	Km 3+054	3,0	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoàn 2	Km 3 + 054	ĐT. 768, xã Tân An	9,5	2-4	32									

Quy hoạch đến năm 2030

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)	Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Khối lượng (km)		K.phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới		Nâng cấp	làm mới	
4	Đường Kỳ Lân	Đường Đoàn Văn Cự	Mỏ đá Thiện Tân 5 (Cường thuận IDICO)	4,3	2-4	32	Xây dựng đạt chuẩn theo quy hoạch			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
5	Đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	ĐT.768	Đường Hiếu Liêm	1,5	4-6	45	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
6	Cầu Hiếu Liêm	Xã Trị An	Xã Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu); Xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	0,45	4-6	45	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
7	Cầu và đường dẫn Bình Lục Tân Triều	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 9	0,15	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đạt quy mô 4-6 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
8	Đường Tân Hiền nối dài (đường Liên xã Bình Hòa – Bình Lợi – Thiện Tân)	Nối tiếp đường Tân Hiền hiện hữu	Hương lộ 15	6,52	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
9	Đường Ông Bình nối dài	ĐT.768 (Nối tiếp đường Ông Bình hiện hữu)	ĐT.768B	1, 4	2-4	45	Thực hiện đầu tư mới			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
10	Đường liên xã Bình Lợi – Thạnh Phú	ĐT.768 (Khu dân cư Tín Khai)	Ngã 3 Bình Lục (giao đường Bình Lục - Long Phú với Hương lộ 7)	2,2	2-4	32	Thực hiện đầu tư mới			Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		
11	Đường Cộ Cây Xoài nối dài	ĐT.767 (Km 8+000)	QL.1A	7,09	4-6	45				Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 lần xe		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến năm 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Năng suất (tỷ đồng)	Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Năng suất (tỷ đồng)	Khối lượng (km)	K.phí (tỷ đồng)	Năng suất (tỷ đồng)
12	Đường Ấp 3-Tân An nội dài	Nối tiếp đường Ấp 3-Tân An	QL.1A	5,0	2-4	32				Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		
13	Đường Thiện Tân - Trị An	Nối giao DT.767B - DT.768B	DT.768 (Km 33+750)	19,7	4-6	45				Thực hiện đầu tư			Xây dựng đạt quy mô 2-4 làn xe		

Quy hoạch đến năm 2030

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy hoạch hệ thống đường huyện của huyện Định Quán

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ST	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đại (km)	Quy mô (lan xe)	Lộ giới (m)	Hệ thống đường hiện hữu						1
							Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	
								phí		Làm mới		phí	
							Quy hoạch đến năm 2030						
							Giai đoạn 2021-2025						Giai đoạn 2026-2030
1	Dường 120	Km 53+495 QL20	Ranh xã Phú Lộc huyện Tân Phú	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	8,20		39,20	Duy tu bảo dưỡng	1	
2	Dường 118 - sông Đông Nai	Km 51+060 QL20	Sông Đông Nai	8,47	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Năng cấp đất quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng	2	
3	Dường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 48+240 QL20	ĐT. 774B	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	8,20		39,20	Duy tu bảo dưỡng	3	
4	Dường Suối Soong II	Dường Phú Vinh - Ngọc Định	Dường 118 - sông Đông Nai	2,80	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		2,80	Duy tu bảo dưỡng	4	
5	Dường ấp 1 xã Phú Vinh	Điểm Công nghiệp Định Quán	Dường Suối Soong II	6,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		6,40	Duy tu bảo dưỡng	5	
6	Dường Cầu Trảng	Dường CMT8 thị trấn Định Quán	Cầu Hòa Hiệp	6,10	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Năng cấp đất quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng	6	
7	Dường vào KDL Thác Mai	Km 43+685 QL20	KDL Thác Mai		2 - 4	32,0						7	
	Đoạn 1	Km 43+685 QL20	Cầu Suối Đa	14,00			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng		14,00		Đoạn 1	
	Đoạn 2	Cầu Suối Đa	KDL Thác Mai	8,40			Năng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng		8,40		Đoạn 2	

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lệ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030								
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
8	Đường Ngã Tư Sờ	ĐT. 776	Bến phà ấp 8 xã Thanh Sơn	16,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			16,30		116,87	Duy tu bảo dưỡng		
9	Đường 96 - La Ngà	Km 28+700 QL20	Hồ Trị An	5,80	2 - 4	32,0									
	Đoạn 1	Km 28+700 QL20	Km 2+900	2,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			2,90		34,66
	Đoạn 2	Km 2+900	Km 4+290	1,39	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,39		16,61
	Đoạn 3	Km 4+290	Hồ Trị An	1,51	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,51		18,04
10	Đường Bến Cá - Phú Cường	Km 19+060 QL20	Hồ Trị An	3,70	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			3,70		26,53	Duy tu bảo dưỡng		
11	Đường vào Bến Nôm	Km 18+895 QL20	ấp Bến Nôm	5,00	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			5,00		35,85	Duy tu bảo dưỡng		
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590	Ranh huyện Thống Nhất	4,60	2 - 4	32,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng			4,60		54,97
13	Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	Km 3+000 ĐT. 775	Km 5+300 đường vào Thác Mai	6,07	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,07		72,54	Duy tu bảo dưỡng		
14	Đường ấp 1 - 2 xã Thanh Sơn	Cầu Thanh Sơn	ĐT.776	6,36	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			6,36		30,40	Duy tu bảo dưỡng		
15	Đường ấp 6 - 8 xã Thanh Sơn	Đường Ngã Tư Sờ (giao ĐT.776)	Đường Ngã Tư Sờ (Giao với đường vào Cánh đồng lúa Bàu Kiên)	7,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			7,40		88,43
16	Đường vào cánh đồng lúa Bàu Kiên	ĐT. 776	Đường Ngã Tư Sờ	8,20	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			8,20		97,99

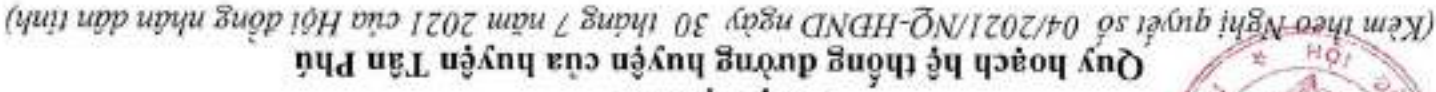
ST	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030				Quy hoạch đến năm 2030	
							Chiều dài (km)	phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	phí (tỷ đồng)						
															Năng suất (tỷ đồng)	Làm đường (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Làm đường (km)		Năng suất (tỷ đồng)
17	Đường nối 118 - 120	Km 6+500	Km 6+200	đường 120		7,10	32,0			7,10			84,85							
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL20	Hố Trị An			4,30	32,0			4,30			20,55							
19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL20	BT. 763			12,70	32,0			12,70			60,71							
20	Đường NaGua	Đường 101 Nam Lộ	BT. 776			5,40	32,0													
21	Đường 101 - Vinh An	Đường 101 La Ngà	Áp Bàng Lãng, Vinh An			6,60	32,0						6,60							
22	Đường vào khu an đường	Km 34+340 QL20	Khu an đường			2,60	32,0													
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL20	Km 2+940 BT. 775			9,60	32,0													
24	Đường Gia Canh - TT. Định Quán	Km 44+500 QL20	Đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh			3,40	32,0													
25	Đường ấp 1 - 2 xã Phú Ngốc	Tường dài chiến thắng La Ngà	Khu dân cư			5,50	32,0													
26	Đường Phú Ngốc - Phú Vinh	BT. 776	Đường Phú Vinh - Ngốc Đình			6,30	32,0						6,30							
27	Đường 120 ấp 7 xã Phú Tân	Km 2+000 đường 120	Ấp 7 xã Phú Tân			6,40	32,0						6,40							
28	Đường ấp 3 - Gia Huynh	Km 10+800 BT. 763	Ngã ba Gia Huynh			4,20	32,0													

Quy hoạch đến năm 2030

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030								
							Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030		
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
29	Đường ấp Suối Dzui, xã Túc Trung	Km 26+500 QL20	Sông La Ngà	4,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			4,40		52,58
30	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Hồ Trị An	Sông La Ngà	9,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng				3,60	60,23	Duy tu bảo dưỡng		
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km 47+880 QL20	ĐT. 776	9,30	2 - 4	32,0									
	Đoạn 1	Km 47+880 QL20	Km 3+100	3,10	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			3,10		37,05
	Đoạn 2	Km 3+100	Đường Cầu Trắng	3,70	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			3,70		44,22
	Đoạn 3	Đường Cầu Trắng	ĐT. 776	2,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			2,50		29,88	Duy tu bảo dưỡng		
32	Đường Suối Rắc	Km 20+605 QL20	Đường Phú Cường - La Ngà		2 - 4	32,0									
	Đoạn 1	Km 20+605 QL20	Km 0+700	0,70			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			0,70		5,02
	Đoạn 2	Km 0+700	Đồi 48	2,40			Duy tu bảo dưỡng				1,35	22,59	2,40		11,47
33	Đường ấp Suối Sơn	Km 23+000 QL20	Đường 101 Nam Lộ	3,00	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			3,00		21,51	Duy tu bảo dưỡng		
34	Đường KDC ấp Thống Nhất	Km 18+920 QL20	Km 19+715 QL20	1,90	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			1,90		13,62
35	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 120	4,30	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			4,30		30,83
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - sông Đồng Nai	Đường ấp 6 - 7 xã Phú Tân	5,99	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe			Duy tu bảo dưỡng		

ST	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030																	
							Giai đoạn đến 2020						Giai đoạn 2021-2025						Giai đoạn 2026-2030					
							Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ phi)	Làm mới (đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ phi)	Làm mới (đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ phi)	Làm mới (đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ phi)	Làm mới (đồng)						
37	Đường Suối Nho - Xuân Thiئن	ĐT. 763	Ranh huyện Thông Nhất	1,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	1,50			7,17												
38	Đường vào KDL Thác Trôi	Km 37+640 QL20	Thác Trôi	14,9	2 - 4	32,0																		
	Đoàn 1	Km 37+640 QL20	ĐT. 776	4,50	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	4,50				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng										
	Đoàn 2	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Thác Trôi	10,40	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	10,40				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng										
39	Đường Phú Hòa - Gia Canh	Km 7+300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500 đường ấp 2 - ấp 9 xã Gia Canh	8,61	2 - 4	32,0	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	8,61				Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng										
II	Hệ thống đường huyện dự kiến			100,70			25,50	20,20	459,84	50,80	849,88	27,00	193,59											
1	Đường nội Cùm Công nghiệp Phú Túc đi ĐT. 763	QL20	ĐT. 763		2 - 4	32,0																		
	Đoàn 1	QL20	Km 1+500	1,50			Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	1,50				10,76											
	Đoàn 2	Km 1+500	ĐT. 763	5,00			Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp						Duy tu bảo dưỡng										
2	Đường Phú Cường - La Ngà	Đường Bến Cà - Phú Cường	Đường 96 - La Ngà	9,30	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp						Duy tu bảo dưỡng										
3	Đường gom Nam QL 20	QL20	ĐT. 776	25,50	2 - 4	32,0	Mở mới đất tiêu chuẩn đường cấp VI	Mở mới đất tiêu chuẩn đường cấp VI				25,50			182,84									

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Quy hoạch đến năm 2030						
							Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		
							Chiều dài (km)		Chiều dài (km)		Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới	
4	Đường gom Bắc QL 20	QL20	Đường 120	14,70	2 - 4	32,0				14,70	245,93		Duy tu bảo dưỡng
5	Đường Phú Ngọc - Gia Canh	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Đường vào KDL Thác Mai	8,60	2 - 4	32,0							
	Đoạn 1	Đường 104 Bắc - Nam Lộ	Km 1+500	1,50	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường vào KDL Thác Mai	7,10	2 - 4	32,0	Lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án nâng cấp		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
6	Đường ven suối Tam Bung	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Đường Cầu Ván	13,80	2 - 4	32,0							
	Đoạn 1	Đường Bình Lộc - Cây Đa	Km 1+500	1,50	2 - 4	32,0				1,50	25,10		Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km 1+500	Đường Cầu Ván	12,30	2 - 4	32,0				12,30	205,78		Duy tu bảo dưỡng
7	Đường Cụm Công nghiệp Phú Vinh - thị trấn Tân Phú	Đường 118 - sông Đồng Nai	Đường Nguyễn Tri Phương thị trấn Tân Phú	6,10	2 - 4	32,0				6,10	102,05		Duy tu bảo dưỡng
8	Đường Trà Cổ đi QL20	ĐT. 774B	QL20	5,00	2 - 4	32,0				5,00	83,65		Duy tu bảo dưỡng
9	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	ĐT. 776 (ấp 2)	ĐT. 776 (ấp 5)	11,20	2 - 4	32,0				11,20	187,38		Duy tu bảo dưỡng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
							Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Kinh phí (tỷ đồng)			
1	Hệ thống đường huyện hiện hữu			121,5				47,6		190,7	37,6	147,3	48,5	145,5	
1	D. Trà Lai	QL.20	Sông Đông Nai												
	Đoạn 1 (13,0 km đầu tuyến)	QL.20	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng												
	Đoạn 2 (4,0 km còn lại)	Giao D. Phú Lập - Núi Tượng	Sông Đông Nai	4	2-4	32					Năng cấp đất quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
2	D. Trà Cỏ	QL.20	Đập Đồng Hiệp												
	Đoạn 1 (6,5 km đầu tuyến)	QL.20	Nga 3 chợ Phú Hòa												
	Đoạn 2 (2,5 km còn lại)	Nga 3 chợ Phú Hòa	Đập Đồng Hiệp	2,5	2-4	32					Năng cấp đất quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
3	D. Núi Tượng – Nam Cát Tiên	Xa Núi Tượng	B.600A												
4	B.600A	Km 75+00 QL.20	Sông Đồng Nai												
5	D. Phú Lâm – Thanh Sơn	Km 65+600 QL.20	Hồ Đa Tôn	4,2	2-4	32					Năng cấp đất quy mô 2-4 làn xe				Duy tu bảo dưỡng
6	D. Phú Xuân – Thanh Sơn	D. Phú Xuân - Núi Tượng	D. Phú Lâm - Thanh Sơn	8	2-4	32					Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV				Duy tu bảo dưỡng

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2030											
				Dài (km)	Quy mô (lần xe)	Lộ giới (m)	Đến 2020		2021 – 2025			2026 – 2030			
							Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)		Kinh phí (tỷ đồng)
							Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
7	Đ. Phú Xuân – Núi Tượng	QL.20	xã Núi Tượng	18	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
8	Đ. Năm Rươi	Đ.Tà Lài	Sông Đồng Nai	9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
9	Đ. Năm Tấn	QL.20	Đường đê bao	5,1	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đ. Phú Lập - Núi Tượng	Xã Phú Lập	Đ.Phú Xuân - Núi Tượng		Nâng cấp thành ĐT. Tà Lài - Trà Cỏ										
11	Đ.323	Ngã 3 Tà Lài	Đường chuyên dùng	2,3	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
12	Đ. Lá Ủ	ĐT.30/4	Ấp Lá Ủ	2,2	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
13	Đ. Thanh Sơn – Phú An	Hồ Đa Tôn	Đ. 600B	7	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
14	Đ. Phú Lâm – Phú Bình	QL.20	Đ. Lá Ủ	3,2	2-4	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
15	Đ. Phú Trung – Phú An	QL.20	Km 3 đường 600A	9	2-4	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
16	Đ. Thị Trấn - Trà Cỏ	QL.20	Km 4+700	4,7	2-4	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
17	Đ. Suối Mơ	Đ. Trà Cỏ	Đ. Suối Mơ	0,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
18	Đ. Phú Lộc – Phú Xuân	Đường Tà Lài	Đ. Phú Xuân – Núi Tượng	5,5	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng			
19	Đ.600B	Km 6+000 Đ.600A	Đ. Phú Xuân - Thanh Sơn	11,5	2-4	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			
20	Đ. Phú Lộc – Phú Tân	Km 0+300 Đ. Năm Rươi	Xã Phú Tân huyện Định Quán	2,8	2-4	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt quy mô 2-4 lần xe			

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy mô (làn xe)	Lộ giới (m)	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
							Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	
21	B.129	km 62+000	Đường đê bao QL.20	Đông Hiệp	7,9	2-4	32	Duy tu bảo dưỡng			Năng suất 2-4 lần xe			Duy tu bảo dưỡng		
22	Đường Đắc Lúa – Đàng Hà	Ranh tỉnh Lâm Đồng	Ranh tỉnh Lâm Đồng	13,1	2-4	32	Năng suất từ đường xã									
B	Hệ thống đường huyện dự kiến															
1	B.Gom Bắc QL.20	Ranh huyện Đình Quán	xã Phú Trung huyện Tân Phú	13,5	2-4	32							Năng suất 2-4 lần xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng suất 2-4 lần xe	Duy tu bảo dưỡng
2	B. Phú Thịnh – Phú An	ĐT. Tả Lai -Trà Cỏ (ĐT. 774B)	E.600B	5,8	2-4	32								Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe
3	B. Nam Cát Tiên - Phú An	ĐT. Tả Lai -Trà Cỏ (ĐT. 774B)	E.600B	6,2	2-4	32								Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe
4	B. Trà Cỏ - Phú Lâm	Ranh huyện Đình Quán	E. 774 (30/4)	11	2-4	32							Năng suất 2-4 lần xe	Duy tu bảo dưỡng	Năng suất 2-4 lần xe	Duy tu bảo dưỡng
5	B. Thị trấn - Núi Tượng	B. Lê Đại Hành – thị trấn Tân Phú	B. Phú Xuân – Núi Tượng	12,5	2-4	32								Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe	Năng suất 2-4 lần xe

РНУ ЛУС П-К

Quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Long Khánh

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)	Mặt Nền	Cấp	Loại	2016-2020		2021-2025		2026-2030	
									Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)
1	Hệ thống đường huyện hiện hữu													
105														
1	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	QL.1 phường Xuân Lập	QL.56-Đội Riu	13,7										
	- Đoạn 1	QL.1 Phường Xuân Lập	km0+800											
	- Đoạn 2	Km0+800	Đường sắt Bắc-Nam											
	- Đoạn 3	Đường sắt Bắc-Nam	Km11+700											
	- Đoạn 4	km11+700	QL.56-Đội Riu											
2	QL.56-Đội Riu	QL.56	Đ.Xuân Lập-Hàng Gòn	4,0										
3	Đ.Lê Hồng Phong	QL.1 huyện Xuân Lộc	QL.1 xã Xuân Tân	1,7										
4	Đ.Bàu Trâm-Long Khánh	Ngã 4 Trần Phú-Ngã Quyền	Ranh huyện Xuân Lộc	5,7										
5	Đ.Lê A	Quốc lộ 1	Đ. Bình Lộc - Tân Nhựt	7,0										

Theo quy hoạch xây dựng đô thị thành phố Long Khánh

[illegible]

PHILIP LUCAS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy hoạch hệ thống đường huyện của thành phố Biên Hòa

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Chiều rộng (m)	Mặt Nền	Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
									Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)	Chiều dài (km)	Năng suất (tỷ đồng)
1	Hệ thống đường huyện hiện hữu			48,9										
1	Hương lộ 21	QL.51	Ranh xã Tam An	5,6										
2	D. Hà Nam	QL.51	Hương Lộ 21											
3	D. Lý Nhân Tông	QL.51	Hương Lộ 21	2,9										
4	Hương lộ 2	QL.51	Hương Lộ 21	10,7										
	Đoàn 1	QL.51	Ranh xã Long Phước											
	Đoàn 2	Ranh xã Long Hưng - Tam Phước	Hương Lộ 21											

Theo quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa

